

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **215/2019/HC-PT**

Ngày: 08-11-2019

*V/v: “Khiếu kiện các quyết định hành
chính và hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán:

Ông **Võ Ngọc Thông**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Phạm Tấn Anh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 204/2019/TLPT-HC ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc “*Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 21-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1269/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Dương M**, sinh năm 1963 và bà **Cao Thị Minh H**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố 2, Phường P, Thành phố T, Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vĩnh Th, Chức vụ Phó chủ tịch Ủy

ban nhân dân; Địa chỉ: 02 Đường Tr, phường Z, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Bá Khánh N, chức vụ : Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Địa chỉ: 04 Đường Tr, Phường Z, Thành phố T, Phú Yên.

3.2. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: 199 đường N, phường P, thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Hữu K, chức vụ: Phó chủ tịch UBND phường P. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

3.4. Bà **Dương Thị M1** - sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3.5. Ông **Dương Văn Th1**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3.6. Vợ chồng bà **Dương Thị L1** và ông **Nguyễn Văn S**;

Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3.7. Bà **Dương Thị C**;

Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3.8. Bà **Dương Thị Th2**.

Địa chỉ: xã S1, huyện T1, tỉnh Phú Yên.

Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện - bà Cao Thị Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện trình bày:

Năm 2012, vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất số 64, tờ bản đồ số 45, diện tích 106,9m² tại đường N1, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đây là thửa đất do cha ruột của ông Dương M là ông Dương M2 để lại thừa kế theo di chúc hợp pháp lập ngày 20/10/1996, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên công nhận tại bản án số 66/2008/DSPT ngày 18/8/2008.

Tháng 12/2016, UBND thành phố T cấp cho ông bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD615460 đối với thửa đất nêu trên. Tại trang 2 của Giấy chứng nhận, UBND thành phố T xác định chúng tôi còn nợ tiền sử dụng đất số tiền 180.661.000 đồng. Ông bà không đồng ý vì cho rằng theo Di chúc và bản án có hiệu lực của TAND tỉnh Phú Yên, thửa đất của ông bà thuộc trường hợp quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 100 Luật đất đai năm 2013, diện tích nằm trong hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013, Điều 5, 6 Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Phú Yên. Do đó, thửa đất này thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông bà không nợ tiền sử dụng đất. UBND thành phố T xác định ông bà còn nợ tiền sử dụng đất là trái quy định pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông bà. Do đó, ông bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 615460 do UBND thành phố T cấp ngày 20/12/2016. Yêu cầu UBND thành phố T và Chi cục thuế Thành phố T xác định ông bà thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất khi Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 08/3/2018, ông M, bà H có đơn khởi kiện bổ sung người bị kiện đối với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên.

Người bị kiện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên trình bày (Tại Văn bản số 1806/UBND ngày 01/6/2018):

Về nguồn gốc đất được UBND phường P xác nhận: Nguyên thửa đất này của vợ chồng ông Dương M2 và bà Nguyễn Thị D nhận cho lại của vợ chồng anh là

ông Dương Nh và bà Huỳnh Thị Th3 (có giấy cho đất ngày 12/6/1963), sử dụng đến năm 1996 thì cắt một phần diện tích đất cho lại con là ông Dương M và bà Cao Thị Minh H (có di chúc lập ngày 24/10/1996). Ông Dương M sử dụng đến năm 2007 thì có tranh chấp và được TAND thành phố T xét xử sơ thẩm theo bản án số 90/2007/DSST ngày 26/9/2007. Đến năm 2008 được TAND tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm theo bản án số 66/2008/DSPT ngày 18/8/2008. Ông Dương M2 có tên trong sổ Đăng ký ruộng đất quyền số 2, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 9, diện tích 565m² (gồm 100m² đất ở, 165m² đất quả và 300m² đất hàng năm khác). Phần diện tích ông M, bà H đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc phần diện tích 100m² đất ở trong sổ đăng ký ruộng đất và sử dụng cho mục đích đất ở từ năm 1996.

Trên cơ sở xác minh về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của ông M, bà H, ngày 15/7/2016 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T lập Phiếu chuyển thông tin số 1452/PC-CNVPĐKĐĐ gửi Chi cục thuế thành phố T.

Căn cứ nội dung Phiếu chuyển thông tin nêu trên và Đơn ghi nợ tiền sử dụng đất đề ngày 08/12/2015 của ông Dương M, ngày 25/7/2016, Chi cục thuế thành phố T ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 174/7/2016/TB-CCT. Trong đó, tiền sử dụng đất phải nộp là 180.661.000 đồng (áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất) và được trả nợ dần trong thời hạn tối đa là 05 năm.

Ngày 11/8/2016, ông Dương M đóng tiền lệ phí trước bạ nhà, đất.

Ngày 23/8/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố có Tờ trình số 2089/TTr-TN&MT đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 113, tờ bản đồ số 63 diện tích 106,9m², loại đất ở tại đô thị cho ông Dương M và bà Cao Thị Minh H. Trên cơ sở đó, ngày 20/12/2016 UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CD 615460 cho ông M, bà H.

Từ những cơ sở như đã nêu, việc UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 615460 cho ông Dương M và bà Cao Thị Minh H tại thửa đất số 113, tờ bản đồ số

63 diện tích 106,9m², loại đất ở đô thị là đúng quy định pháp luật. Do đó, việc bà Cao Thị Minh H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 615460 là không có cơ sở giải quyết.

Người bị kiện Văn phòng đăng ký đất đai trình bày: Thống nhất theo quan điểm trình bày của người bị kiện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục thuế thành phố T trình bày: Thống nhất theo quan điểm trình bày của người bị kiện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường P trình bày:

Về nguồn gốc đất của ông Dương M, bà Cao Thị Minh H đang sử dụng: Theo bản đồ năm 1992, hiện tại UBND phường còn lưu giữ tờ bản đồ số 09, tuy nhiên trong bản đồ này không thể hiện các thửa đất phía Đông đường N, trong đó có thửa đất số 184 của hộ ông Dương M2. Ngoài tờ bản đồ số 09 thì UBND phường không lưu giữ bản đồ nào thể hiện diện tích đất này.

Trong sổ đăng ký ruộng đất và sổ mục kê năm 1992 thì thể hiện thửa 184 do chủ sử dụng ông Dương M2, diện tích 565m². Năm 1997, khi đo đạc bản đồ theo hiện trạng thì thể hiện chủ sử dụng ông Dương M, diện tích 130,1m². Năm 2010, bản đồ đo đạc năm 2010, thể hiện chủ sử dụng ông Dương M, thửa 113, tờ bản đồ số 63, diện tích 106,9m². Năm 2013, UBND phường họp xét thống nhất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đề nghị chuyển lên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị D là vợ của ông Dương M2, sinh được 06 người con là Dương Thị Th2, Dương Thị C, Dương M, Dương Văn Th1, Dương Thị M1, Dương Thị L1. Đất có nguồn gốc do cha mẹ của ông Dương M2 cho, xây dựng nhà ở ổn định. Sau này, các con lớn lập gia đình thì chia cho mỗi người một phần từ năm 1988, đến năm, 1996 thì lập Di chúc, có UBND thị trấn P chứng thực. Khi làm giấy tờ cho thì chỉ biết là đất ở, xây dựng nhà ở nên cho các con theo Di chúc. Hiện nay, bà Nguyễn Thị D đang ở nhà gốc với Dương Thị M1, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về tài sản trên đất của ông Dương M, bà H thì bà

Nguyễn Thị D có 01 chái mái tole có chiều rộng 2,9m, dài 05m. Bà D sử dụng để bán than với đồ gốm. Khi nào H, M cần tháo dỡ thì bà D sẽ tháo dỡ, trả lại đất. Bà D không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Dương Văn Th1 trình bày: Ông Dương Văn Th1 là con ruột của bà Nguyễn Thị D và ông Dương M2, là em ruột của ông Dương M. Ông Th1 trình bày diện tích đất của gia đình ông khoảng 130m², nguồn gốc do cha mẹ cho từ năm 1988 đến năm 1989 cất nhà ở ổn định đến nay. Đất ông Th1 đang sử dụng do cha mẹ cho đất theo Di chúc là đất ở, cho ông một phần cũng là đất ở. Ông Th1 biết đất của ông M, bà H có nguồn gốc do cha mẹ ông là Dương M2, Nguyễn Thị D cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S (chồng của bà Dương Thị L1) trình bày: Về phân tài sản của gia đình tôi đang tồn tại trên đất của bà H là 01 chái tole có chiều rộng 2,2m, dài 2,6m thì khi xây dựng có hỏi ý kiến của bà H. Sau này, khi bà H yêu cầu tháo dỡ thì chúng tôi sẽ tự nguyện tháo dỡ, không có ý kiến gì.

Ông S, bà L1 đang sử dụng là 86,6m², loại đất ODT, cấp GCNQSD đất vào năm 2013, có nguồn gốc là do cha mẹ vợ là ông Dương M2, bà Nguyễn Thị D cho. Năm 1995, ông bà cất nhà ở, năm 2007 sửa lại, ở ổn định, về loại đất được cho thì ông Nguyễn Văn S cho rằng là đất ở vì trên đất có xây dựng nhà ở từ năm 1960.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HCST ngày 21-6-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 30, 32; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 2 Điều 358, điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu số CD 615460 của UBND thành phố T cấp cho vợ chồng Ông Dương M, bà Cao Thị Minh H ngày 20/12/2016.

Buộc UBND thành phố T tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H theo đúng quy định pháp luật.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của người khởi kiện về việc xác định toàn bộ diện tích đất 106,9m² là loại đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất vì không thuộc thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019, người khởi kiện bà Cao Thị Minh H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Việc kháng cáo của bà Cao Thị Minh H yêu cầu sửa một phần bản án liên quan đến việc Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết việc xác định toàn bộ diện tích đất 106,9m² là đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất là không có cơ sở để xem xét. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người khởi kiện ông Dương M, bà Cao Thị Minh H, người bị kiện là UBND thành phố T; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 225 Bộ luật tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện thì thấy: Về nguồn gốc đất người khởi kiện và UBND phường P đều xác nhận:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD615460 đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ số 63, diện tích 106,9m² tại đường N1, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nguồn gốc thửa đất trên là của ông Dương M2 và bà Nguyễn Thị D nhận cho lại của vợ chồng anh là ông Dương Nh và bà Huỳnh Thị Th3 (có giấy cho đất ngày 12/6/1963), sử dụng đến năm 1996 thì cắt một phần diện tích đất cho lại con là ông Dương M và bà Cao Thị Minh H, có di chúc lập ngày 24/10/1996. Ông Dương M sử dụng đến năm 2007 thì có tranh chấp và được TAND thành phố T xét xử sơ thẩm theo bản án số 90/2007/DSST ngày 26/9/2007. Đến năm 2008 được TAND tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm theo bản án số 66/2008/DSPT ngày 18/8/2008. Ông Dương M2 có tên trong sổ Đăng ký ruộng đất quyền số 2, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 9, diện tích 565m² gồm 100m² đất ở, 165m² đất quả và 300m² đất hàng năm khác. Như vậy, nguồn gốc lô đất trên của vợ chồng ông Dương M không thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

Nhưng tại trang 2 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND thành phố T xác định vợ chồng ông Dương M nợ tiền sử dụng đất số tiền 180.661.000 đồng. Ông bà không đồng ý vì cho rằng theo Di chúc và bản án có hiệu lực của TAND tỉnh Phú Yên, thửa đất của ông bà thuộc trường hợp quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 100 Luật đất đai năm 2013, diện tích nằm trong hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013, Điều 5, 6 Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Phú Yên. Do đó, vợ chồng ông bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 615460 do UBND thành phố T cấp ngày 20/12/2016 và xác định ông bà thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất ở khi Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Dương M, tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu số CD 615460 của UBND thành phố T đã cấp cho vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H ngày 20/12/2016 và buộc UBND thành phố T tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất lại cho vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H là đúng quy định pháp luật.

[3] Tuy nhiên, sau khi nhận bản án DSST số: 07/2019/HC-ST ngày 21-6-2019 của TAND tỉnh Phú Yên, ngày 26/8/2019 Chi Cục thuế thành phố T đã có văn bản số 1626 về việc Hủy thông báo nộp lệ phí trước bạ và tiền sử dụng đất của ông Dương M số 174 tháng 7 năm 2016. Thông báo cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và ông Dương M. Như vậy, việc ghi nợ số tiền 180.661.000 đồng, tại trang 2 của Giấy chứng nhận QSDĐ đất số CĐ 615460 do UBND thành phố T cấp ngày 20/12/2016 cho vợ chồng ông Dương M không còn giá trị, nhưng GCNQSDĐ số CĐ615460 ngày 20/12/2016 chưa điều chỉnh nên cần phải điều chỉnh là phù hợp với quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

[4]. Đối với nội dung yêu cầu xác định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 113, tờ bản đồ số 63, diện tích 106,9 m² tại đường N1, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên đã được cấp GCNQSDĐ số CĐ 615460 ngày 20/12/2016 là đất ở đô thị nhưng cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của người khởi kiện vì không thuộc thẩm quyền thì thấy: Việc xác nhận diện tích đất 106,9m² là loại đất ở tại đô thị đã được công nhận tại mục II, điểm đ Mục đích sử dụng đất và văn bản số 1806/UBND ngày 01/2018 của UBND thành phố T, nên không cần phải xem xét mặc nhiên đã được công nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Cao Thị Minh H.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo là bà Cao Thị Minh H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 241 luật Tổ tụng hành chính.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2019/HCST ngày 21 - 6 - 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu số CD 615460 của UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Dương M, bà Cao Thị Minh H ngày 20/12/2016.

2. Buộc UBND thành phố T tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 106,9m² là loại đất ở thửa đất số 63, tờ bản đồ số 45, tại đường N1, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên và không phải nộp tiền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Công nhận diện tích 106,9m² tại đường N1, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên đã được cấp GCNQSDĐ số CD 615460 ngày 20/12/2016 là đất ở đô thị.

3. Về án phí phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho người khởi kiện bà Cao Thị Minh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, đã nộp tại Biên lai số 0013128 ngày 11/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn